

Ngày 30/09/2025	7,400 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	12.1%	17.5%	37.0%

DT thuần Q3/25
73.5
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 6.10 9.0%
YoY: ▲ 12.8 21.0%

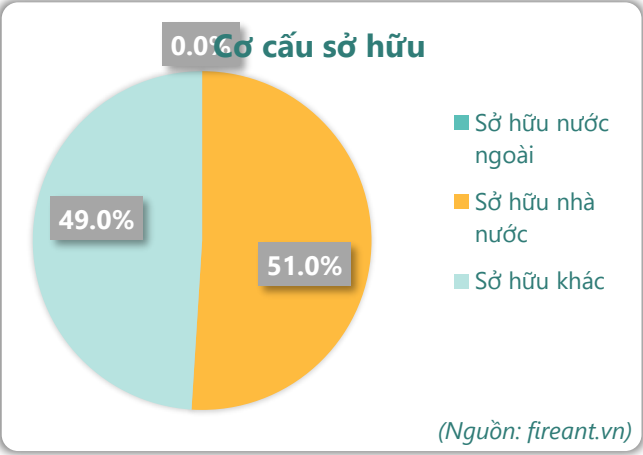
LN thuần Q3/25
-3.86
tỷ VNĐ
QoQ: ▼2.37 -159%
YoY: ▼3.25 -532%

LN sau thuế Q3/25
-3.89
tỷ VNĐ
QoQ: ▼2.80 -257%
YoY: ▼4.14 -1654%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/25
-3.6%
YoY: +/- ▼ 3.6%

ROE (TTM) Q3/25
-1.6%
YoY: +/- ▼ 1.4%

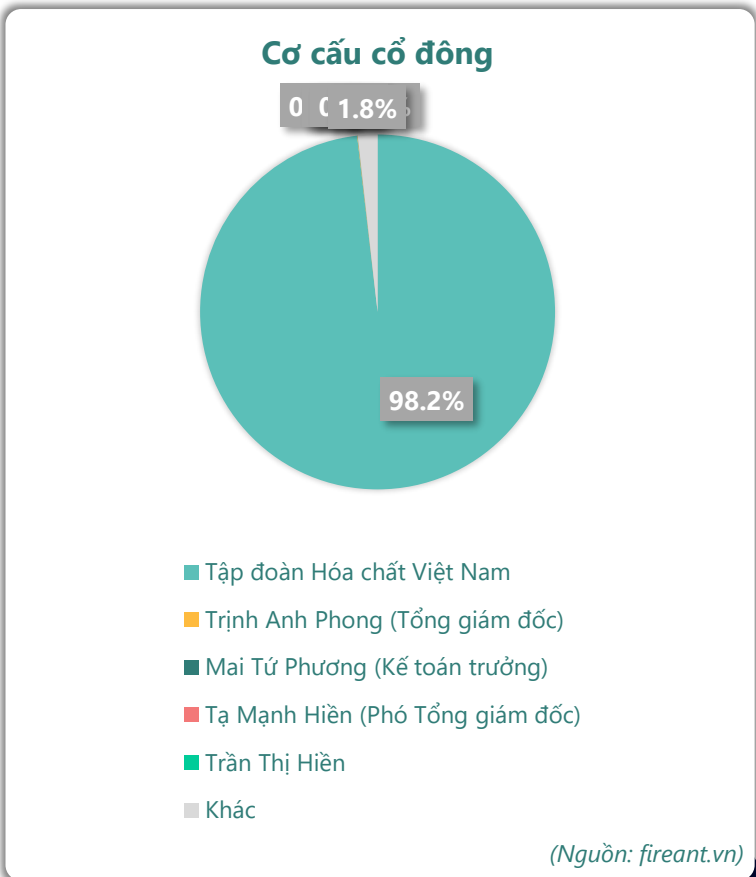
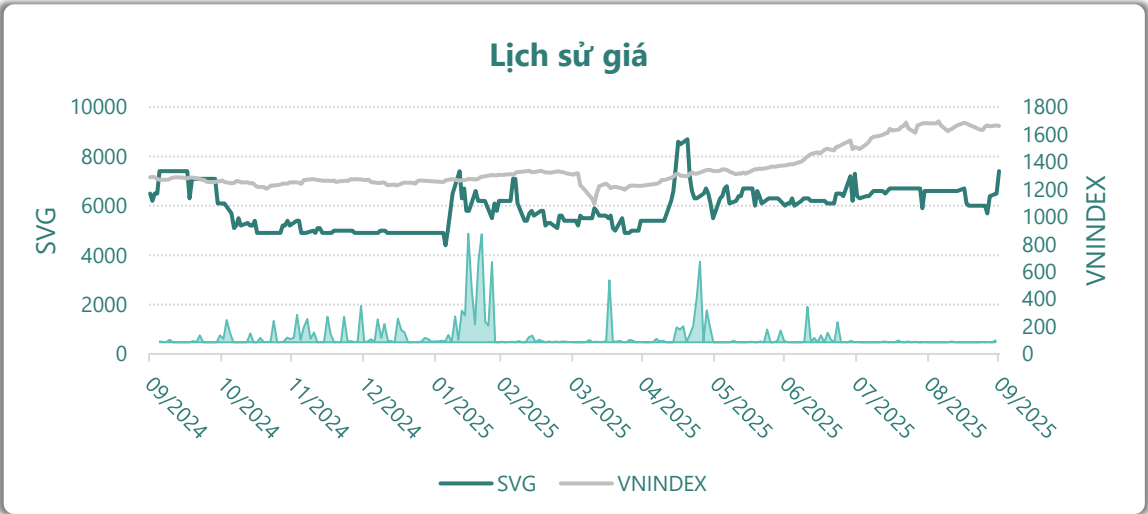
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	4,400 - 8,700
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	217
Số lượng CPLH (CP)	29,350,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	475
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.02
EPS	-165
P/E	-44.8



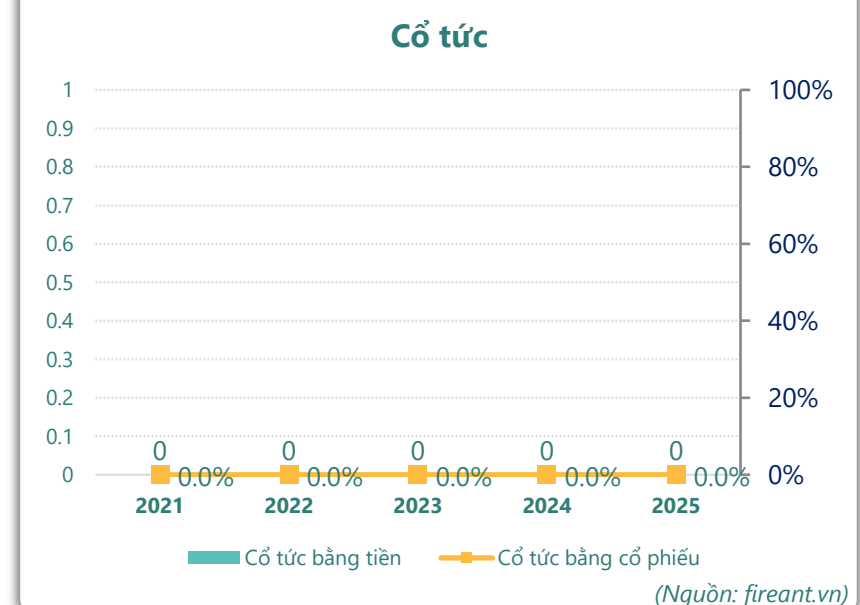
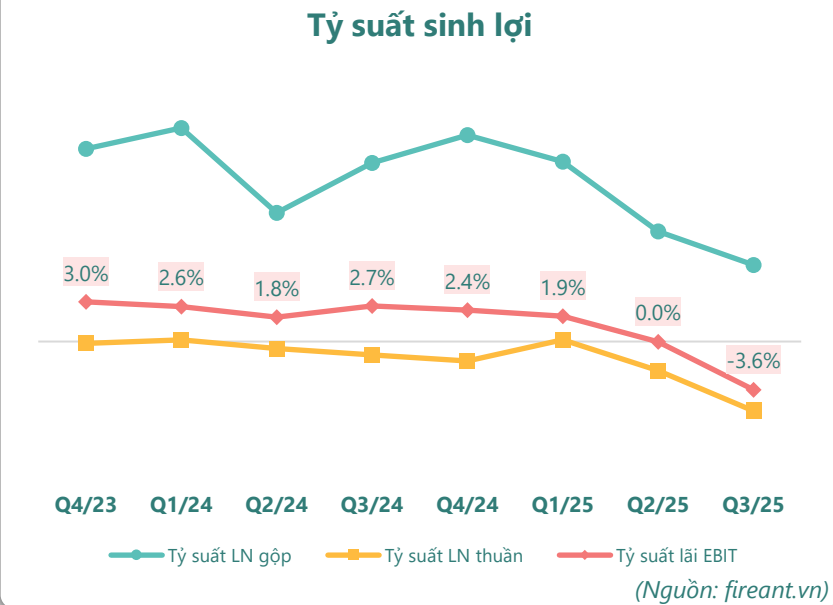
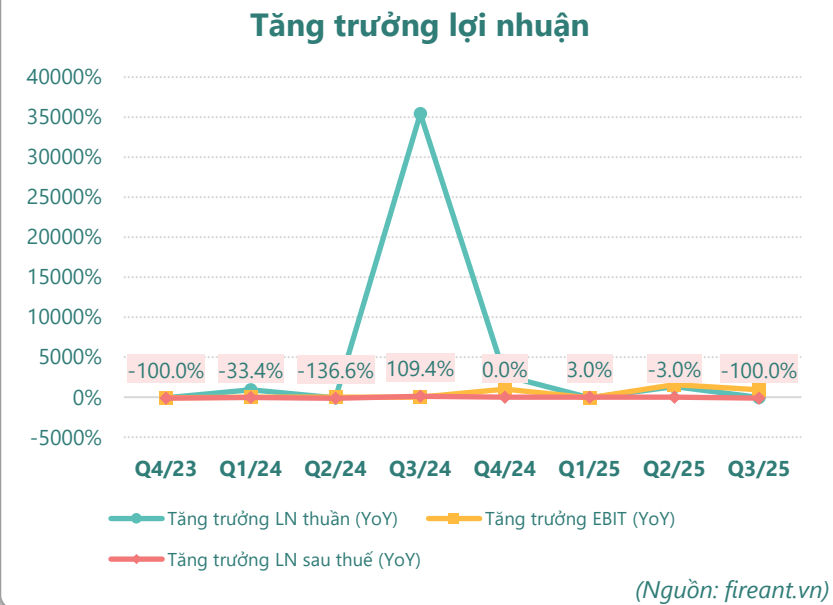
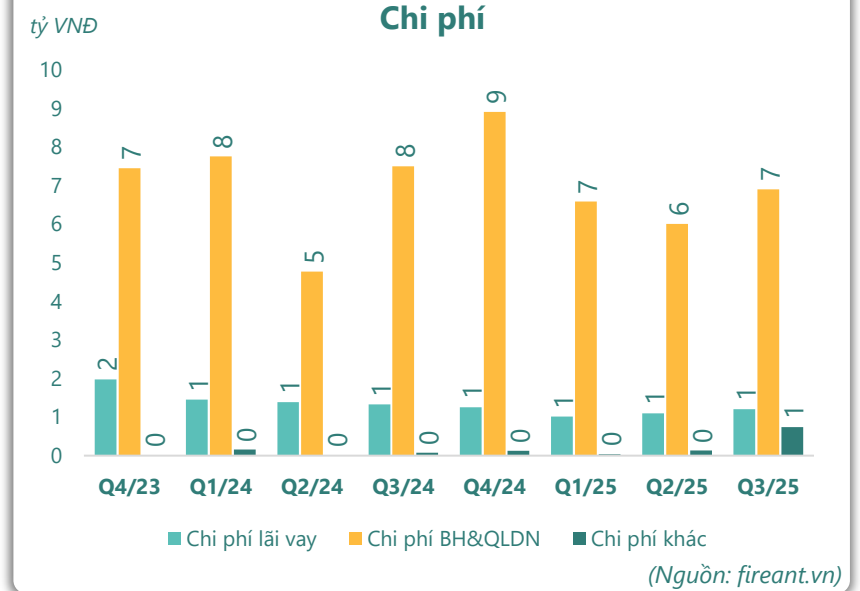
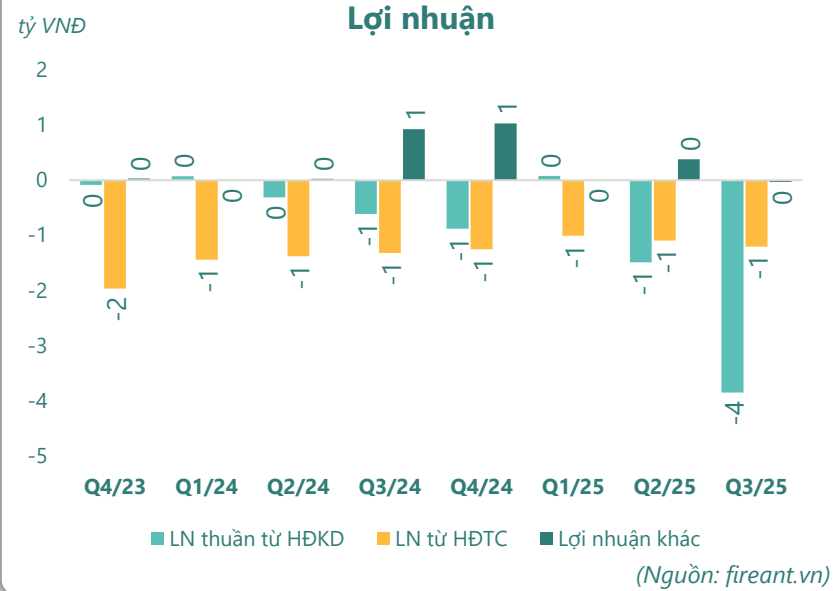
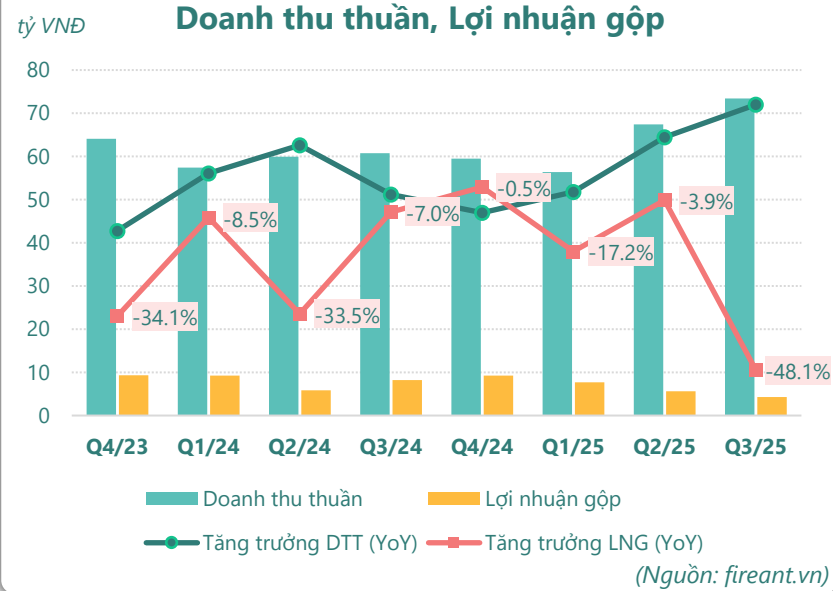
DT thuần 9T 2025
197
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 19.0 10.8%

LN thuần 9T 2025
-5.27
tỷ VNĐ
YoY: ▼4.42 -517%

LN sau thuế 9T 2025
-4.92
tỷ VNĐ
YoY: ▼4.96 -13490%



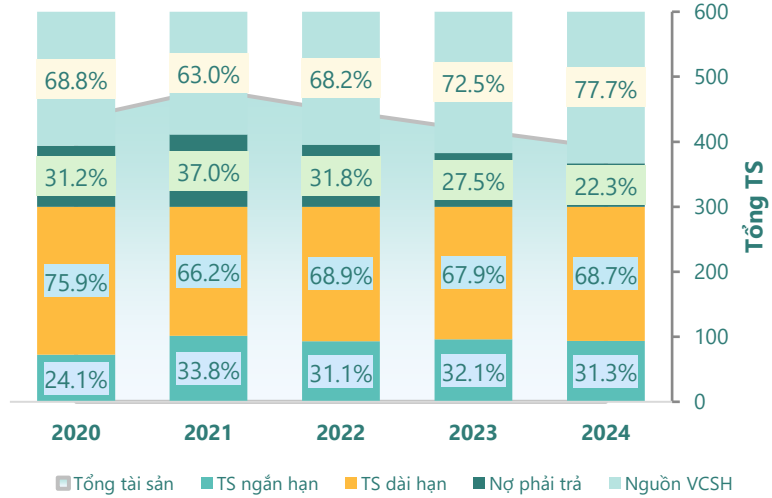
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

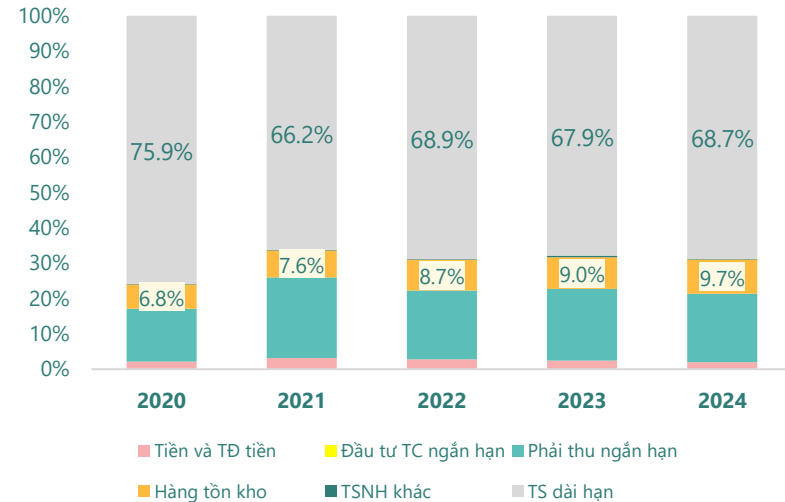
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

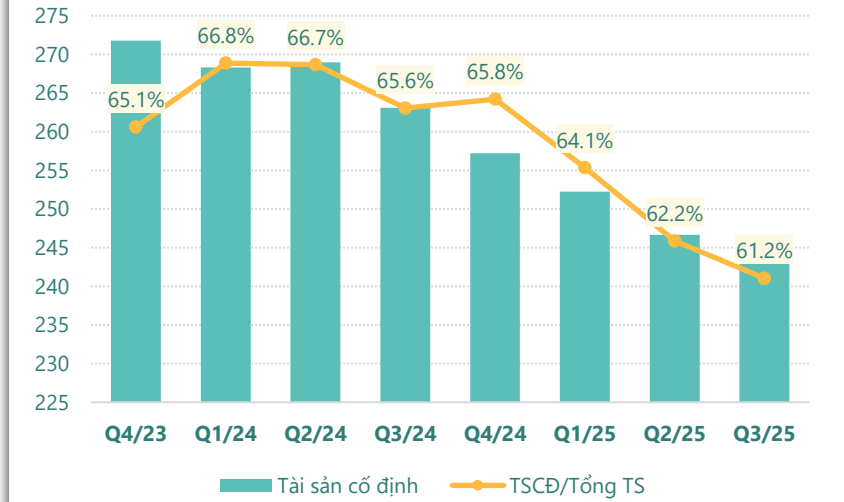
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

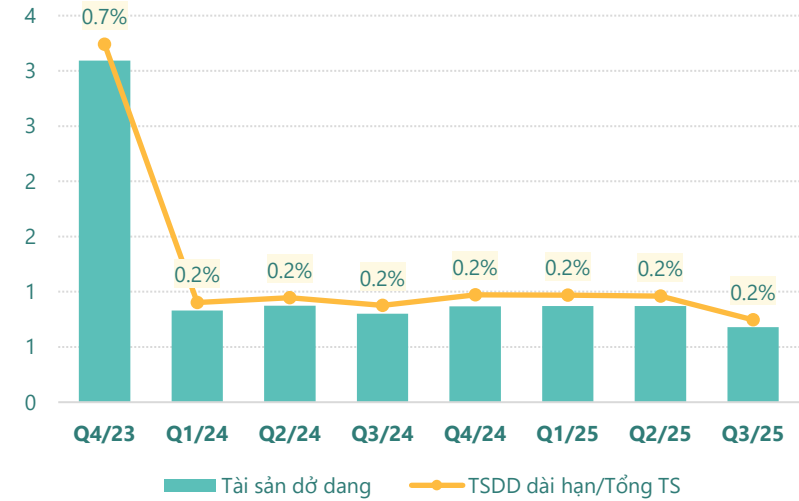
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

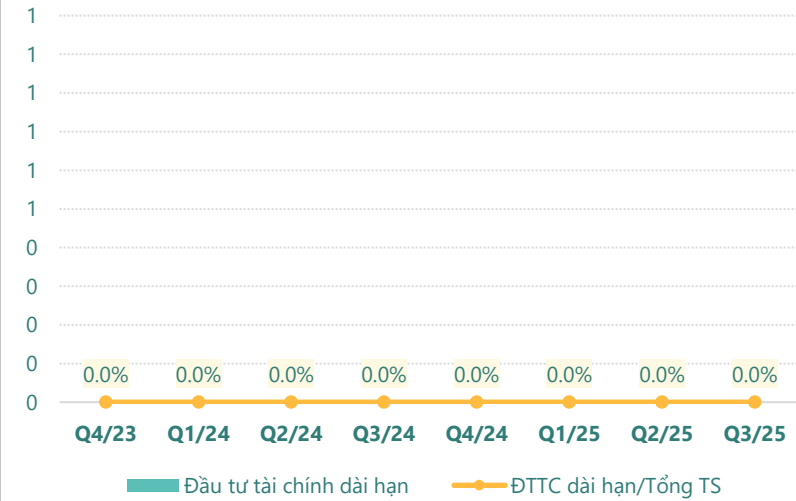
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

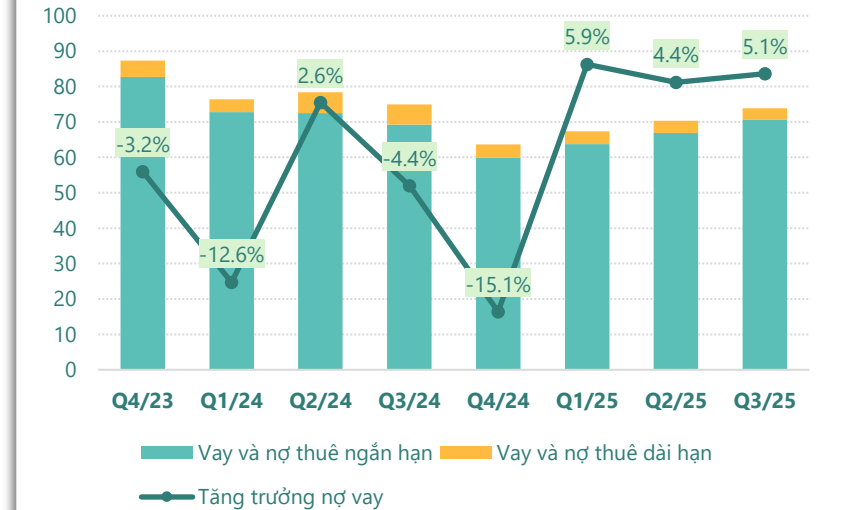
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

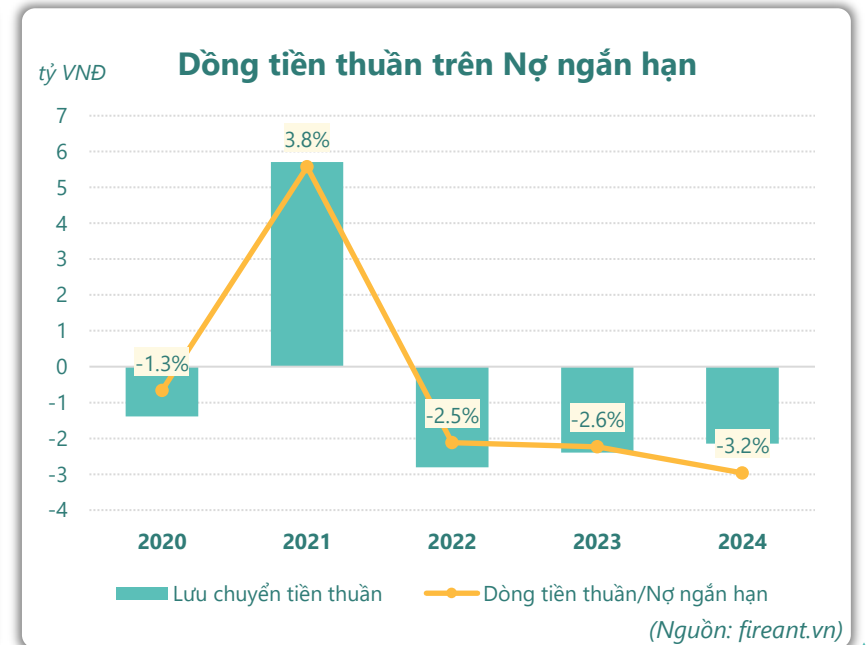
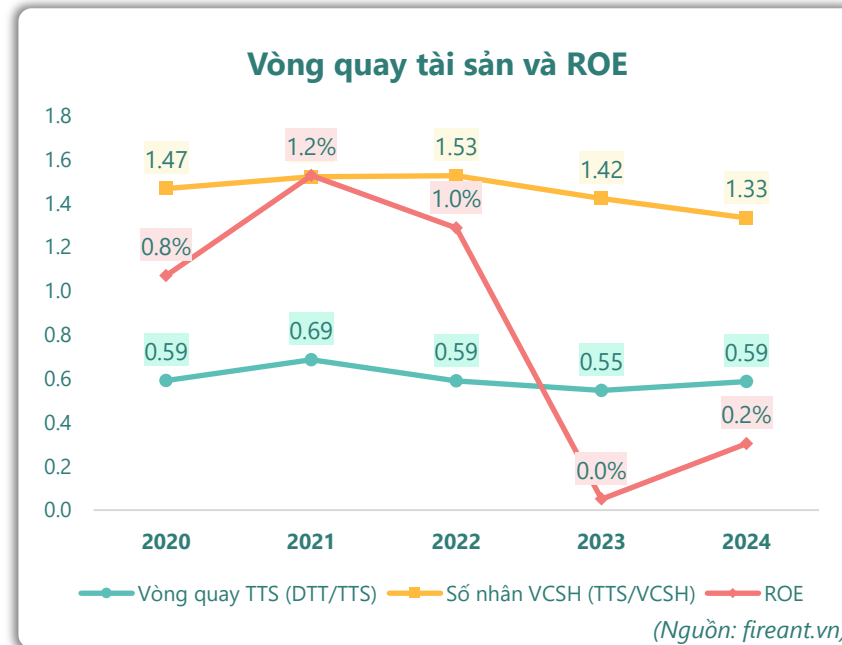
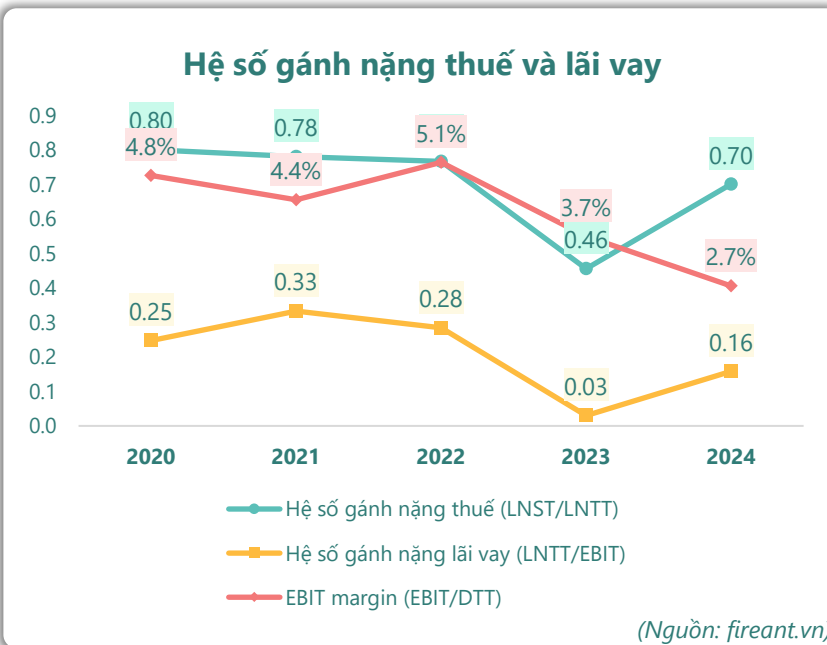
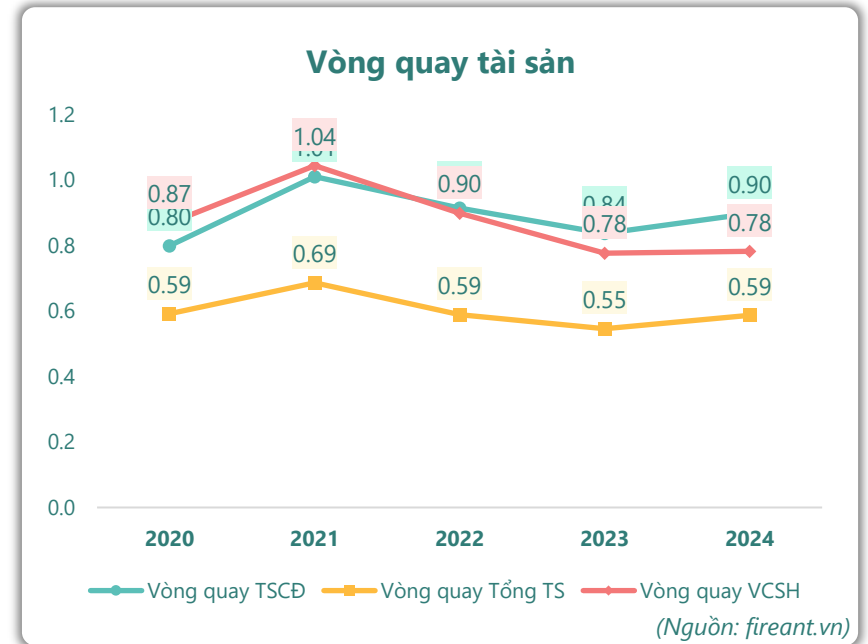
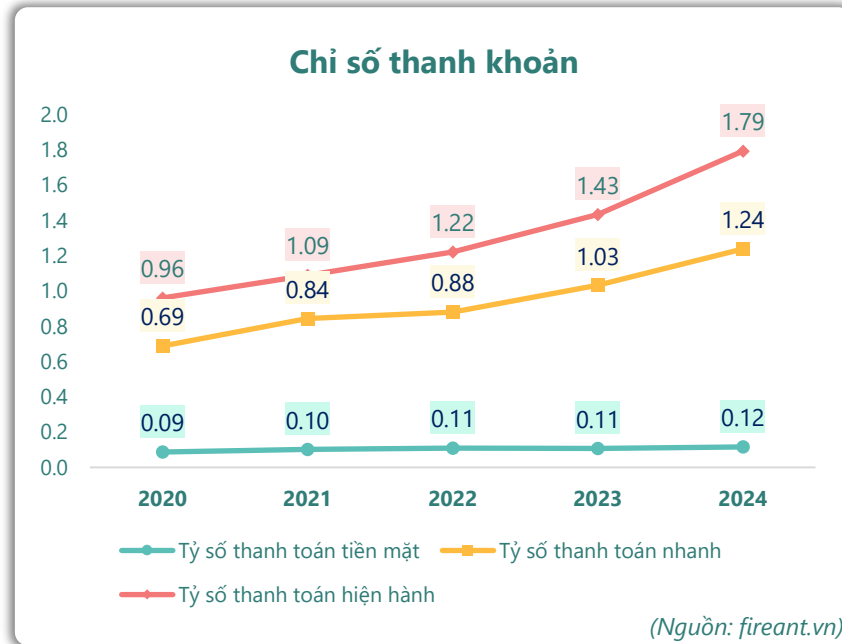
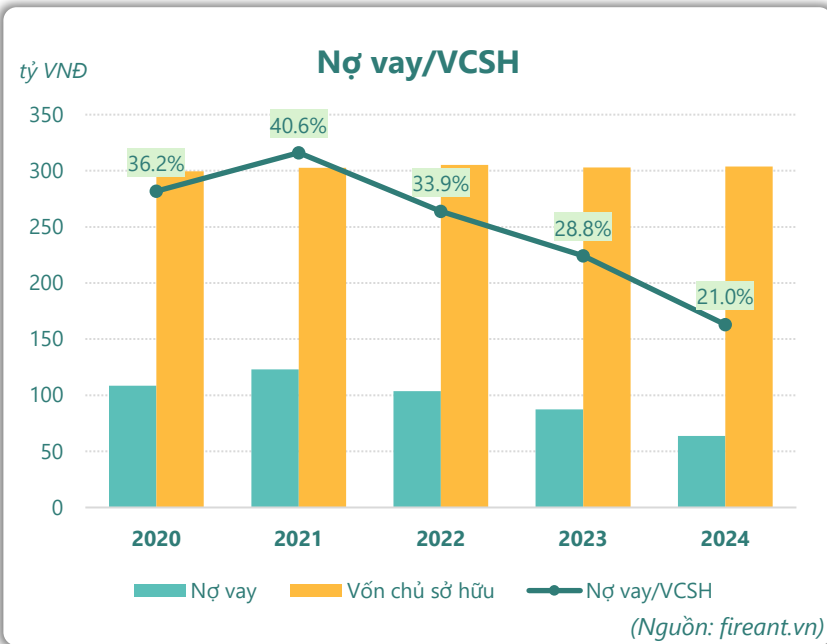
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	73.5	60.7	21.0%	197	178	10.8%
Giá vốn hàng bán	69.2	52.5	31.8%	180	155	16.2%
Lợi nhuận gộp	4.26	8.21	-48.2%	17.5	23.3	-24.8%
Doanh thu HĐTC	0.00	0.01	-52.7%	0.01	0.02	-38.7%
Chi phí TC	1.21	1.33	-9.1%	3.32	4.17	-20.3%
Chi phí lãi vay	1.21	1.33	-9.1%	3.32	4.17	-20.3%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	2.58	2.31	11.6%	6.69	6.43	4.1%
Chi phí QLDN	4.33	5.20	-16.7%	12.8	13.6	-5.8%
LN thuần từ HĐKD	-3.86	-0.61	-532%	-5.27	-0.85	-517%
Lợi nhuận khác	-0.03	0.93	-103%	0.34	0.95	-64.0%
LN trước thuế	-3.89	0.31	-1354%	-4.92	0.10	-5035%
Lợi nhuận sau thuế	-3.89	0.25	-1654%	-4.92	0.04	-13490%
LNST của CĐ cty mẹ	-3.89	0.25	-1654%	-4.92	0.04	-13490%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	5.61	5.43	12.3	0.57	0.76	-7.29
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-6.05	-0.01	-0.50	0	-1.15	-2.16
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	1.89	-5.81	-11.7	2.67	4.02	6.10
Tiền đầu kỳ	6.71	8.16	7.77	7.90	11.1	14.8
Lưu chuyển tiền thuần	1.46	-0.39	0.12	3.24	3.62	-3.35
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	8.16	7.77	7.90	11.1	14.8	11.4

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	398	391	1.8%
Tài sản ngắn hạn	146	122	19.3%
Tiền và tương đương tiền	11.4	7.90	44.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.00	0	
Phải thu ngắn hạn	98.8	75.7	30.4%
Hàng tồn kho	33.7	37.8	-11.1%
Tài sản ngắn hạn khác	1.03	0.80	27.9%
Tài sản dài hạn	252	269	-6.1%
Phải thu dài hạn	0.58	0.78	-25.4%
Tài sản cố định	244	257	-5.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.68	0.87	-21.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	7.36	9.92	-25.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	99.4	87.4	13.7%
Nợ ngắn hạn	81.7	68.2	19.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	70.7	59.4	19.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	8.47	5.10	65.9%
Nợ dài hạn	17.7	19.2	-7.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	3.21	4.27	-24.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	299	304	-1.6%
Vốn chủ sở hữu	299	304	-1.6%
Vốn điều lệ	294	294	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

